

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 6**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 6**

Tầng 5, Tòa nhà 29T2, phố Hoàng Đạo Thúy, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25



## CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 6

Tầng 5, Tòa nhà 29T2, phố Hoàng Đạo Thúy, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex 6 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Đình Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Trần Văn Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Phấn Tuấn	Ủy viên
Ông Hoàng Hoa Cương	Ủy viên

##### Ban Giám đốc

Ông Hoàng Hoa Cương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phấn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Hoàng Hoa Cương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018





Số: 600 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinaconex 6

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinaconex 6 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Anh Tuấn**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1472-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>728.849.732.717</b>	<b>610.387.566.399</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>17.827.891.924</b>	<b>18.436.736.223</b>
1. Tiền	111		10.827.891.924	9.436.736.223
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	9.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>480.177.601.431</b>	<b>374.548.594.927</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	428.006.989.380	334.226.280.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.185.833.545	40.362.483.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.924.992.407	900.044.606
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(940.213.901)	(940.213.901)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>230.716.446.894</b>	<b>212.261.932.501</b>
1. Hàng tồn kho	141		234.509.090.672	216.054.576.279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.792.643.778)	(3.792.643.778)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>127.792.468</b>	<b>140.302.748</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	127.792.468	140.302.748
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>83.025.327.559</b>	<b>89.391.768.076</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>814.800.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	814.800.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56.657.939.466</b>	<b>51.506.563.320</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	56.657.939.466	51.506.563.320
- Nguyên giá	222		86.101.324.386	85.074.474.532
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.443.384.920)	(33.567.911.212)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		300.000.000	300.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(300.000.000)	(300.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>8.471.492.693</b>	<b>8.611.119.595</b>
- Nguyên giá	231		9.634.256.259	9.634.256.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.162.763.566)	(1.023.136.664)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.400.000.000</b>	<b>1.400.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	1.400.000.000	1.400.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.495.895.400</b>	<b>27.059.285.161</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	16.495.895.400	27.059.285.161
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>811.875.060.276</b>	<b>699.779.334.475</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>699.400.087.011</b>	<b>587.245.829.664</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>693.984.284.261</b>	<b>585.806.463.914</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		344.552.212.114	327.856.919.609
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	73.952.822.472	48.755.710.560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	20.205.874.830	18.943.119.771
4. Phải trả người lao động	314		333.814.431	770.836.175
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	9.619.399.155	9.477.887.596
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	4.576.973.264	5.506.978.505
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	240.655.628.192	174.493.324.653
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.559.803	1.687.045
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.415.802.750</b>	<b>1.439.365.750</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	5.415.802.750	1.439.365.750
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>112.474.973.265</b>	<b>112.533.504.811</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>112.474.973.265</b>	<b>112.533.504.811</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.612.324.709	14.612.324.709
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.354.447.344	10.354.447.344
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.508.201.212	7.566.732.758
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.508.201.212	7.566.732.758
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>811.875.060.276</b>	<b>699.779.334.475</b>



**Lê Thị Linh**  
Người lập biểu



**Mai Phương Anh**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Hoa Cường**  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>598.975.020.501</b>	<b>727.350.051.181</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>		<b>598.975.020.501</b>	<b>727.350.051.181</b>
3. Giá vốn hàng bán	11	21	571.562.504.127	695.153.364.809
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>27.412.516.374</b>	<b>32.196.686.372</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.257.245.007	6.542.174.972
6. Chi phí tài chính	22		15.631.752.461	11.213.964.028
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.546.035.632	11.213.964.028
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	18.103.579.228	19.299.101.516
<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)</b>	<b>30</b>		<b>2.934.429.692</b>	<b>8.225.795.800</b>
9. Thu nhập khác	31		6.704.762.955	1.140.769.391
10. Chi phí khác	32		203.589.009	619.939.056
<b>11. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>6.501.173.946</b>	<b>520.830.335</b>
<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9.435.603.638</b>	<b>8.746.626.135</b>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1.927.402.426	1.179.893.377
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>7.508.201.212</b>	<b>7.566.732.758</b>
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	939	900



Lê Thị Linh  
Người lập biểu



Mai Phương Anh  
Kế toán trưởng



Hoàng Hoa Cương  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.435.603.638	8.746.626.135
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.721.459.176	3.465.218.412
Các khoản dự phòng	03	-	(120.280.060)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.755.610.915)	(7.657.037.256)
Chi phí lãi vay	06	15.546.035.632	11.213.964.028
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.947.487.531	15.648.491.259
Thay đổi các khoản phải thu	09	(103.604.552.673)	(116.687.388.853)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(17.639.714.393)	(51.484.637.338)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	41.475.947.672	116.591.810.431
Thay đổi chi phí trả trước	12	10.575.900.041	(13.341.987.907)
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.429.186.133)	(11.049.964.028)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.805.000.144)	(627.953.057)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(147.390.000)	(423.213.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(62.626.508.099)	(61.374.842.800)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.774.000.000)	(3.362.227.113)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.428.867.150	910.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(14.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	14.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	4.548.600.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	424.056.111	695.885.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(921.076.739)	2.792.258.472
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	453.355.893.232	388.685.062.777
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(383.217.152.693)	(339.413.841.523)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.200.000.000)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	62.938.740.539	47.271.221.254
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(608.844.299)	(11.311.363.074)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.436.736.223	29.748.099.297
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	17.827.891.924	18.436.736.223



Lê Thị Linh  
Người lập biểu



Mai Phương Anh  
Kế toán trưởng



Hoàng Hoa Cương  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinaconex 6 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây dựng số 6 được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 890/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xây dựng số 6, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam).

Công ty Cổ phần Vinaconex 6 là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103000087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 7 năm 2000 và sửa đổi lần 9 số 0100105503 ngày 24 tháng 4 năm 2017 với vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND. Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 80.000.000.000 VND.

Công ty đã thực hiện niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2008 theo Quyết định số 23/QĐ-TTGDHN ngày 18 tháng 01 năm 2008 về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC6.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 328 (31 tháng 12 năm 2016: 363).

#### **Ngành nghề hoạt động kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác:
  - + Xây dựng đường dây và trạm biến thế 35 KV, lắp đặt kết cấu thép, các thiết bị cơ điện, nước, điều hòa không khí, thông tin tín hiệu;
  - + Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng, các khu đô thị và khu công nghiệp, thi công các loại nền móng, công trình có quy mô lớn, các công trình đường giao thông, cầu, đường bộ, các công trình thủy lợi quy mô vừa (kênh, mương, đê kè, cống, trạm bơm);
- Xây dựng công trình công nghiệp: nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất;
- Xây dựng công trình cửa;
- Xây dựng đường hầm;
- Xây dựng công trình giao thông ngoài trời;
- Xây dựng các công trình viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Xây dựng và phát triển nhà; Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh bất động sản.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.



### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 16
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và các chi phí liên quan đến thanh lý tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng một phần tầng 1 và tầng 2 Khu nhà ở H10 Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí đầu tư xây dựng, phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.



Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, dàn giáo, cốt pha xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn và dài hạn, và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.



### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Trong năm, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	6.266.178.244	5.025.754.835
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.561.713.680	4.410.981.388
Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	9.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.827.891.924</b>	<b>18.436.736.223</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	-	-	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>1.400.000.000</b>	-	<b>1.400.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Việt Nam	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Công ty TNHH Maeda Việt Nam	64.462.382.480	16.354.156.869
Công ty Cổ phần Bitexco	49.694.713.090	52.493.775.354
Ban điều hành thi công Dự án KĐT mới Bắc An Khánh - Tổng Công ty Cổ phần XNK và xây dựng Việt Nam	45.734.464.905	42.588.233.664
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex	42.320.351.641	39.985.459.785
Khác	225.795.077.264	182.804.655.140
<b>Cộng</b>	<b><u>428.006.989.380</u></b>	<b><u>334.226.280.812</u></b>

**7. NỢ XẤU**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>			<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng - Hoà Lạc	313.996.196	-	Trên 3 năm	313.996.196	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Đô	246.197.100	-	Trên 3 năm	246.197.100	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	187.915.800	-	Trên 3 năm	187.915.800	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Quang Ninh	89.803.280	-	Trên 3 năm	89.803.280	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hồng Hà số 1	52.000.000	-	Trên 3 năm	52.000.000	-	Trên 3 năm
Phải thu khác	50.301.525	-	Trên 3 năm	50.301.525	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b><u>940.213.901</u></b>	<b>-</b>		<b><u>940.213.901</u></b>	<b>-</b>	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>		<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	234.509.090.672	3.792.643.778	216.054.576.279	3.792.643.778
<b>Cộng</b>	<b><u>234.509.090.672</u></b>	<b><u>3.792.643.778</u></b>	<b><u>216.054.576.279</u></b>	<b><u>3.792.643.778</u></b>



**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>127.792.468</b>	<b>140.302.748</b>
- Chi phí khác	127.792.468	140.302.748
<b>b. Dài hạn</b>	<b>16.495.895.400</b>	<b>27.059.285.161</b>
- Công cụ, dụng cụ tại kho xưởng và xuất dùng cho các công trình	16.370.456.112	26.946.448.760
- Máy móc, thiết bị văn phòng	125.439.288	112.836.401
<b>Cộng</b>	<b>16.623.687.868</b>	<b>27.199.587.909</b>

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Nhà xưởng và vật kiến trúc (*)</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	39.400.468.670	34.284.210.304	3.419.865.480	7.969.930.078	85.074.474.532
Tăng trong năm	-	8.854.974.597	-	-	8.854.974.597
Thanh lý, nhượng bán	-	6.414.837.613	-	1.413.287.130	7.828.124.743
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>39.400.468.670</b>	<b>36.724.347.288</b>	<b>3.419.865.480</b>	<b>6.556.642.948</b>	<b>86.101.324.386</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	4.154.517.458	21.548.148.258	1.557.592.191	6.307.653.305	33.567.911.212
Khấu hao trong năm	883.072.079	2.059.068.628	323.821.143	315.870.424	3.581.832.274
Thanh lý, nhượng bán	-	6.293.071.436	-	1.413.287.130	7.706.358.566
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.037.589.537</b>	<b>17.314.145.450</b>	<b>1.881.413.334</b>	<b>5.210.236.599</b>	<b>29.443.384.920</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>35.245.951.212</b>	<b>12.736.062.046</b>	<b>1.862.273.289</b>	<b>1.662.276.773</b>	<b>51.506.563.320</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>34.362.879.133</b>	<b>19.410.201.838</b>	<b>1.538.452.146</b>	<b>1.346.406.349</b>	<b>56.657.939.466</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, giá trị còn lại của các tài sản cố định đã dùng để thế chấp các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ là 45.643.512.494 VND (31 tháng 12 năm 2016: 44.234.940.741 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.383.214.751 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 14.399.607.768 VND).

(\*) Nguyên giá của nhà xưởng và vật kiến trúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 phản ánh giá trị của văn phòng tầng 5 tòa nhà 29T2, phố Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; tầng hầm tòa nhà H10 số 2, ngõ 475, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; và các nhà xưởng vật kiến trúc khác.



**11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<b>Tầng 1 và 2 Khu nhà ở H10 Thanh Xuân Nam</b>
	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	9.634.256.259
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.634.256.259</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	1.023.136.664
Trích khấu hao trong năm	139.626.902
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.162.763.566</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>8.611.119.595</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.471.492.693</b>

Quyền khai thác, kinh doanh và các lợi ích, quyền lợi phát sinh từ việc khai thác và kinh doanh đối với tầng 1 và tầng 2 của khu nhà ở H10 Thanh Xuân Nam đang được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 48.12.051.532484 ngày 05 tháng 6 năm 2012 cho các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ, xem tại Thuyết minh số 16. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.471.492.693 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.611.119.595 VND).

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là "một phần tầng 1 (khoảng 178 m<sup>2</sup>) và tầng 2 Khu nhà ở H10 Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội".

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Tiền thuê Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư là 947.615.785 VND (năm 2016: 501.818.182 VND). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong năm là 148.035.993 VND (năm 2016: 131.947.423 VND).



**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	17.780.099.760	26.617.497.106	25.512.863.029	18.884.733.837
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.116.611.201	1.949.083.801	1.805.000.144	1.260.694.858
Thuế thu nhập cá nhân	46.408.810	615.750.460	613.596.681	48.562.589
Các khoản phải nộp khác	-	404.325.856	392.442.310	11.883.546
<b>Cộng</b>	<b>18.943.119.771</b>	<b>29.586.657.223</b>	<b>28.323.902.164</b>	<b>20.205.874.830</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Maeda Việt Nam	36.366.515.881	-
Trường đại học Việt Đức	14.248.756.167	-
Công ty Cổ phần bất động sản Viettel	2.291.501.413	5.842.327.052
Công ty Cổ phần Bitexco	2.917.217.625	23.639.813.460
Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	-	7.661.094.750
Khác	18.128.831.386	11.612.475.298
<b>Cộng</b>	<b>73.952.822.472</b>	<b>48.755.710.560</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trích trước các công trình	9.321.702.751	9.297.040.691
<i>Dự án Lock&amp;Lock</i>	1.399.956.000	-
<i>Tòa nhà điều hành viễn thông Mobifone Việt Trì, Phú Thọ</i>	1.381.369.480	-
<i>Tòa nhà Viettel Bắc Kạn</i>	1.331.506.135	-
<i>Trường Đại học Xây dựng Miền Trung</i>	1.271.889.555	5.065.909.091
<i>Tầng hầm và phần thân Dự án Haseko</i>	64.950.000	2.102.379.782
<i>Các công trình khác</i>	3.872.031.581	2.128.751.818
Chi phí lãi vay	297.696.404	180.846.905
<b>Cộng</b>	<b>9.619.399.155</b>	<b>9.477.887.596</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex	608.117.495	1.282.751.743
Kinh phí bảo trì DA nhà H10 Thanh Xuân Nam	1.282.751.743	2.399.607.302
Phải trả khác	2.686.104.026	1.824.619.460
<b>Cộng</b>	<b>4.576.973.264</b>	<b>5.506.978.505</b>



**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	161.616.314.587	161.616.314.587	333.735.401.907	311.236.486.462	184.115.230.032
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (ii)	10.007.010.066	10.007.010.066	111.340.054.325	69.668.666.231	51.678.398.160
- Vay cá nhân (iii)	2.050.000.000	2.050.000.000	-	-	2.050.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	820.000.000	820.000.000	4.304.000.000	2.312.000.000	2.812.000.000
<b>Tổng</b>	<b>174.493.324.653</b>	<b>174.493.324.653</b>	<b>449.379.456.232</b>	<b>383.217.152.693</b>	<b>240.655.628.192</b>

(i) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/178582/HĐTD ngày 30 tháng 6 năm 2017. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi với số tiền tối đa là 428.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh là 208.000.000.000 VND. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản đảm bảo của Công ty theo quy định tại các hợp đồng thế chấp (xem Thuyết minh số 10). Kế hoạch trả nợ và thời điểm tính lãi của từng khoản nợ được xác định tại các hợp đồng tín dụng cụ thể. Ngân hàng được điều chỉnh lãi suất trong trường hợp có sự biến động của lãi suất thị trường vốn.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 91048.16.051.532484.TT ngày 23 tháng 12 năm 2016, thời hạn giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017. Ngân hàng cấp cho Công ty một hạn mức tín dụng có xác định thời hạn, theo đó Công ty được cấp các khoản tín dụng doanh số cho vay là 150.000.000.000 VND. Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ lĩnh vực thi công xây lắp. Lãi suất trong hạn được xác định cụ thể trên kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản đảm bảo của Công ty theo quy định tại các hợp đồng thế chấp (xem Thuyết minh số 10 và số 11).

(iii) Vay cá nhân: bên cho vay là các cá nhân. Số tiền cho vay là 2.050.000.000 VND với mục đích để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 06 tháng với lãi suất 8%/năm. Thời gian gia hạn trả nợ tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày đáo hạn đầu tiên của khoản vay. Vay dưới hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo. Hiện tại, Công ty chưa có văn bản thỏa thuận chính thức với các cá nhân cho vay để gia hạn các khoản vay này.



**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
<b>Vay dài hạn</b>					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	2.259.365.750	2.259.365.750	8.280.437.000	2.312.000.000	8.227.802.750
<b>Tổng</b>	<b>2.259.365.750</b>	<b>2.259.365.750</b>	<b>8.280.437.000</b>	<b>2.312.000.000</b>	<b>8.227.802.750</b>

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (BIDV) theo các Hợp đồng tín dụng cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này được rút bằng Đồng Việt Nam với tổng số tiền tối đa là 11.930.930.550 VND. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản được hình thành từ vốn vay theo hợp đồng đảm bảo tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV. Kế hoạch trả nợ và thời điểm tính lãi của từng khoản nợ được xác định tại các hợp đồng tín dụng cụ thể. Ngân hàng được điều chỉnh lãi suất trong trường hợp có sự biến động của lãi suất thị trường vốn.

**Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.812.000.000	820.000.000
Trong năm thứ hai	1.774.502.750	820.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.641.300.000	619.365.750
Sau năm năm	-	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(2.812.000.000)	(820.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>5.415.802.750</b>	<b>1.439.365.750</b>



**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>14.612.324.709</b>	<b>10.354.447.344</b>	<b>2.326.882.058</b>	<b>107.293.654.111</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.566.732.758	7.566.732.758
Trích các quỹ	-	-	-	(241.382.058)	(241.382.058)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(85.500.000)	(85.500.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>14.612.324.709</b>	<b>10.354.447.344</b>	<b>7.566.732.758</b>	<b>112.533.504.811</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.508.201.212	7.508.201.212
Trích các quỹ (i)	-	-	-	(241.732.758)	(241.732.758)
Chia cổ tức năm 2016 (i)	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(125.000.000)	(125.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>14.612.324.709</b>	<b>10.354.447.344</b>	<b>7.508.201.212</b>	<b>112.474.973.265</b>



- (i) Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 30 tháng 3 năm 2017 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:
- Chia cổ tức cho năm 2016 bằng 9% mệnh giá cổ phiếu tương ứng với số tiền là 7.200.000.000 VND;
  - Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích là 241.732.758 VND;
  - Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát là 125.000.000 VND.

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 số 0100105503 ngày 24 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<b>Vốn thực góp đến ngày 31/12/2017</b>		
	<b>Số Cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Thành tiền VND</b>
Ông Trần Văn Khánh	1.347.815	16,848%	13.478.150.000
Ông Hoàng Hoa Cương	1.320.188	16,502%	13.201.880.000
Ông Đỗ Đình Hùng	621.254	7,766%	6.212.540.000
Ông Nguyễn Phấn Tuấn	579.300	7,241%	5.793.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	405.965	5,075%	4.059.650.000
Các cổ đông khác	3.725.478	46,568%	37.254.780.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>80.000.000.000</b>



**19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng; hoạt động liên quan đến kinh doanh bất động sản và cho thuê khác cũng là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh xây lắp và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xây lắp và kinh doanh bất động sản nêu trên. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

**20. DOANH THU**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động xây lắp	597.607.608.077	725.637.692.999
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản và cho thuê khác	1.367.412.424	1.712.358.182
<b>Cộng</b>	<b><u>598.975.020.501</u></b>	<b><u>727.350.051.181</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	571.131.821.242	690.820.727.000
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản và cho thuê khác	430.682.885	4.332.637.809
<b>Cộng</b>	<b><u>571.562.504.127</u></b>	<b><u>695.153.364.809</u></b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	261.035.795.004	370.168.579.507
Chi phí nhân công	275.760.642.955	325.353.129.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.721.459.176	3.465.218.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.157.959.836	63.042.964.634
Chi phí khác bằng tiền	4.444.740.777	899.419.091
<b>Cộng</b>	<b><u>608.120.597.748</u></b>	<b><u>762.929.310.710</u></b>



**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>18.103.579.228</b>	<b>19.419.381.576</b>
Chi phí nhân viên quản lý	10.942.121.565	12.503.343.415
Chi phí công cụ dụng cụ	1.637.427.575	1.206.727.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.522.763.646	1.724.931.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.567.567.468	1.026.008.881
Chi phí khác bằng tiền	2.433.698.974	2.958.369.560
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>(120.280.060)</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(120.280.060)
<b>Cộng</b>	<b>18.103.579.228</b>	<b>19.299.101.516</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.926.402.426	1.862.711.169
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.000.000	(682.817.792)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.927.402.426</b>	<b>1.179.893.377</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	9.435.603.638	8.746.626.135
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	196.408.496	566.929.710
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(37.726.110)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	196.408.496	604.655.820
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.632.012.134	9.313.555.845
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	9.632.012.134	9.313.555.845
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.926.402.426	1.862.711.169

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết định sau cùng về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>7.508.201.212</b>	<b>7.566.732.758</b>
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	(241.732.758)
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	(125.000.000)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7.508.201.212</b>	<b>7.200.000.000</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	8.000.000	8.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>939</b>	<b>900</b>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 ngày 30 tháng 3 năm 2017 đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2016, cụ thể như sau:

	<b>2016</b>	<b>2016</b>
	<b>Số đã báo cáo</b>	<b>Số trình bày lại</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>7.566.732.758</b>	<b>7.566.732.758</b>
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	(366.732.758)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7.566.732.758</b>	<b>7.200.000.000</b>
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>946</b>	<b>900</b>

**26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

*Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:*

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương và thưởng	2.041.983.409	1.881.976.560



**27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 80.974.597 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán (2016: 0). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Lê Thị Linh**  
**Người lập biểu**



**Mai Phương Anh**  
**Kế toán trưởng**



**Hoàng Hoa Cường**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 15 tháng 3 năm 2018